



quán guó xìng

全国性

adjective · nationwide; national

Example Sentences

Zhè shì yī chǎng quán guó xìng de bǐ sài

这是一场全国性的比赛。

This is a nationwide competition.

Zhèng fǔ tuī chū le yī gè quán guó xìng de jiàn kāng jì huà

政府推出了一个全国性的健康计划。

The government launched a national health program.

Trace each character, then write the word on your own.

全	全	全	全	全	全	全	全	全		
国	国	国	国	国	国	国	国	国	国	国
性	性	性	性	性	性	性	性	性	性	性